

TÀN THÂN DŨNG MÃNH TRÀNG ĐÀ LA NI
 (Nirṇāda-vijṛmbhita-sūra-ketu-dhāraṇī:
 Chấn Hống Phần Tản Dũng Mãnh Tràng Đà La Ni)

Soạn dịch: HUYỀN THANH



गच्छ मन्त्रवचनसंग्रहे शिव गण्डे त्रिके त्रिके वक्र संयुक्त
 चरम वेरु लक्ष्मि शुभ कुरु सुप्रचर वेमलस यज्ञे नरनर
 संनरसंनर इष्टरु न इष्टरु ननन मन्त्रव वेवु गम सुव कर
 यज्ञे सुव चरेपुले अत्रअत्र अवेवीर नमस्तु ग अं व ववे नरनर नर
 व ववे अष्टस कुशुम दनिववे वरुवनिरु अष्टदनि अवेमकव व
 सुन मग पुत्रि एनि सुन कथ समवेग संनर वेरुसु वेववे वेपेप
 पुप वेरुव व अ सवे एरु सुष्ठु अष्ठ वर चवरा अष्टरु अमस
 वरवर वेवेवे वेवेवे निगमग निगपप मरमर वरवर
 वेवेवे वेवेवे चरमवववमग मन्त्रवचनपरमग मन्त्र

TADYATHĀ: MAHĀ-JÑĀNA AVABHĀSANI ŚRĪTĀ TEJO-LAKṢMI-
 DRDHA VIKRAMA VAJRA SAMGHATANE PARAMA-VĪRAJA NIRMALA-
 GUṆA-KETU, SŪRYA-PRABHE VIMALĀNGA, YAṢṬI BHARA BHARA,

SAMBHARA SAMBHARA, TUṬṬAN BHO, TUṬṬAN BHO, HANA HANA, MAHĀ-PRABHE, VIDHŪ TAMO ŚUDDHA-KĀRE, PRAJÑĀ-ŚUDDHE PARIPŪRṆI, MAITRE MAITRE, MAITRI VĪRA NAMASKRṬE, MAITRĀM BUDDHALE JARA JARA JARAM BUDDHALE BODHYĀṄGA, KUSUME DAŚA-BALE, CATUR-VAIŚĀRADYE, AṢṬA-DAŚA-ĀVENIKA-BUDDHA-DHARME, ŚUBHA-MATE PUNYA-RĀŚI, ŚUBHA-KARMA, SAMANVITE GAMBHĪRE VI-RAJASKE, VIPULE VIŚEṢA PRĀPTE, NIRĀŚRAVA-DHARME SARVA LOKA JYEṢṬHA, ŚREṢṬHA VARA PRAVARA, ANUTTARE ASAṄGE, DHARA DHARA, DHIRI DHIRI, DHURU DHURU, ŚĀNTA-MATE, ŚĀNTA-PĀPE, SARA SARA, CARA CARA, CIRI CIRI, CURU CURU, PARAMA-BUDDHA-ANUMATE, MAHĀ-PRAJÑĀ-PĀRAMITE SVĀHĀ

Kinh Đại Vân Luân Thỉnh Vũ (cầu mưa), **Phẩm 64** ghi nhận là:

Khi ấy **Tam Thiên Đại Thiên Thế Giới Chủ Đại Long Vương** bạch Phật rằng: “Nay con thỉnh cầu chương cú của Đà La Ni mà chư Phật đã nói. Ở đời Mặt Thế sau này, trong cõi Diêm Phù Đề, nơi chẳng có mưa, nếu tụng Chú này liền được tuôn mưa.

Nếu thời thế ác, hung hiểm, gian nan... khi **Phi Pháp** (A-dharma) dấy lên thời bệnh dịch lưu hành, Tinh Tú mất độ. Nếu muốn diệt các việc ác như trên, dùng sức của Phật, **Tâm Đại Bi** thương xót tất cả chúng sinh, cho nên thọ trì câu Đà La Ni như vậy. Khi nói Chú thời tất cả các vị Rồng đều sinh vui vẻ, tất cả chư Thiên thấy đều hơn hờ, tồi hoại cảnh Ma, đều khiến chẳng dấy lên 404 loại bệnh của tất cả chúng sinh, mọi người an ổn, tất cả việc ác đều được trừ diệt”

Bấy giờ Đức Thế Tôn nghe Tam Thiên Thế Giới Chủ Đại Long Vương này nói như vậy xong, liền khen rằng: “Lành thay! Lành thay Đại Long Vương! Ông cũng như chư Phật làm lợi ích cho chúng sinh, thương xót ban cho sự khoái lạc, nên đã thỉnh hỏi việc ấy. Hãy nghe cho kỹ! Hãy nghe cho kỹ! Hãy khéo nghĩ nhớ! Nay Đại Long Vương! Nay Ta sẽ nói. Xưa kia từng ở chỗ của Đức Như Lai **Đại Bi Vân Sinh** (Mahākāraṇodbhava-mahā-megha tathāgata) nghe **Tần Thân Dũng Mãnh Tràng Đà La Ni** (Nirnāda-vijṛmbhita-sūra-ketu-dhāraṇī), chư Phật quá khứ đã nói. Nay Ta cũng sẽ tùy thuận mà nói, lợi ích cho tất cả chúng sinh, thương xót ban cho niềm vui. Ở đời vị lai, nếu lúc đại hạn thời hay khiến cho tuôn mưa. Nếu lúc nước ngập lụt thời cũng khiến cho ngưng dứt. Bệnh dịch chết chóc, hiểm nạn đều được diệt trừ, hay tập hợp các vị Rồng. Hay khiến cho hàng **Rồng** (Nāga) **Trời** (Deva) vui mừng hơn hờ, hay hoại tất cả cảnh giới của Ma, hay khiến cho chúng sinh đầy đủ an vui”.

Ý nghĩa của Đà La Ni này là:

Tadyathā: như vậy, liền nói Chú là

Mahā-jñāna-avabhāsani Śrīta: Đại Trí hiển bày Tính cát tường

tejo-lakṣmī: tướng cát tường uy đức

dr̥ḍha vikrama vajra saṃghataṇe: như kết hợp Kim Cương kiên cố dũng mãnh

parama-viraja nirmala-guṇa-ketu: Vô Tỉ Ly Trần Bất Cấu Công Đức Tràng (cây phượng Công Đức chẳng dơ bẩn xa lìa bụi bặm không có gì so sánh được)

sūrya-prabhe vimalāṅga yaṣṭi: cây gậy của **Chi Thế** chẳng dơ bẩn như ánh sáng của mặt trời

bhara bhara: đảm nhận, hộ vệ

sambhara sambhara: bảo trợ, hộ giúp

tuṭṭan bho, tuṭṭan bho: sự vui thích duy nhất

hana hana: đánh đập hai chướng bên trong và bên ngoài
mahā-prabhe vidhū tamo: Ánh sáng lớn khiến phân tán sự khát vọng thù thắng
śuddha-kāre: tạo làm thanh tịnh
prajñā śuddhe paripūrṇi: đầy đủ sự thanh tịnh của Trí Tuệ
maitre maitre: như sự hiền từ, như sự yêu thương giúp đỡ
maitri vīra namaskṛte: Kính lễ sự dũng mãnh của lòng Từ
maitrām buddhale: Lòng Từ ôm trụ Tuệ Giác
jara jara: phân rã, làm suy yếu hai chướng bên trong và bên ngoài
jaram buddhale: sự phân rã chướng ngại ôm trụ Tuệ Giác
bodhyāṅga kusume daśa-bale: như mười Lục của bông hoa **Giác Phần**
catur-vaiśāradye: như bốn Minh Trí
aṣṭa-daśa-āveṇika-buddha-dharme: như 18 Pháp Bất Cộng của Phật
śubha-mate: như Tuệ của Pháp trắng
punya-rāsi: gom tụ Công Đức
śubha-karma samanvite: như đầy đủ nghiệp của Pháp trắng
gaṃbhīre vi-rajaska: như trừ bụi dơ sâu xa
vipule viśeṣa prāpte: như đạt được sự thắng diệu rộng rãi
nirāśrava-dharme: như Pháp **Vô Lưu** (không còn phiền não)
Sarva loka jyeṣṭha śreṣṭha: Tối tôn tối thắng trong tất cả Thế Giới
vara pravara anuttare asaṅge: tuyệt hảo, rất tuyệt hảo như sự vô thượng
 không có chướng ngại
dhara dhara: gia trì cho ta và người
dhiri dhiri: người gia trì chẳng kể nam nữ
dhuru dhuru: gom giữ đề mục
śānta-mate: như Tuệ vắng lặng
śānta-pāpe: như tội vắng lặng
sara sara: kiên cố bền chắc
cara cara: lay động, chuyển động
ciri ciri: trường cửu, lâu dài
curu curu: sinh ra sự đặc thù
parama-buddha: Giác Tuệ tối thượng
anumate: như thuận theo Tuệ
mahā-prajñā-pāramite svāhā: quyết định thành tựu Đại Bát Nhã Ba La Mật

19/08/2015